

Số: 9324/2026/EIB/TB-TGDHà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2026

V/v công bố thông tin Báo cáo tài chính
riêng lẻ và hợp nhất quý 3 năm 2026 của
Eximbank/Disclosure of Eximbank's separate
and consolidated financial statements for Q3/2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/*State Securities Commission*
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh/*Ho Chi Minh City Stock Exchange*

1. Tên tổ chức/Bank's name: Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam/*Vietnam Export Import Commercial Joint Stock Bank*

- Mã chứng khoán/*Stock code*: EIB

- Địa chỉ trụ sở chính/*Address*: Số 27-29 Lý Thái Tổ, Phường Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam/*No. 27-29 Ly Thai To Street, Hoan Kiem Ward, Hanoi City, Vietnam*

- Điện thoại/*Phone*: (024) 7303 6868

- Email: eximbank.cbtt@eximbank.com.vn

Website: <https://eximbank.com.vn>

2. Nội dung thông tin công bố/*Details of disclosure*

- Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất quý 3 năm 2026/*Separate and consolidated Financial statements for Q3/2026*.

- Văn bản giải trình biến động lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước/*Explanation on change of profit after tax in Q3/2026 as compared to same period of the previous year*.

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng vào ngày 30/10/2026 tại đường dẫn <https://eximbank.com.vn/bao-cai-tai-chinh>.

The disclosure is published on the Bank's website on 30/10/2026 at <https://eximbank.com.vn/bao-cai-tai-chinh>.



Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby undertake that the information disclosed above is true and correct, and assume full responsibility to law therein.

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

- Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất quý 3 năm 2026/ *Separate and consolidated Financial statements for Q3/2026*
- Văn bản giải trình biến động lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước/*Explanation on change of profit after tax in Q3/2026 as compared to same period of the previous year*

Nơi nhận/Recipients:

- Như trên/*As above*;
- Lưu, KTTH&T/Saving: *KTTH&T*.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC
LEGAL REPRESENTATIVE
GENERAL DIRECTOR



Phạm Thị Huyền Trang

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Dạng đầy đủ
Tại ngày 30.09.2026

Đơn vị: triệu đồng VN

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		2.352.460	2.135.895
II	Tiền gửi tại NHNN		2.903.973	6.358.545
III	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác		43.409.303	42.348.308
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		43.409.303	42.348.308
2	Cho vay các TCTD khác		-	-
3	Dự phòng rủi ro (*)	V4	-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh	V1	-	-
1	Chứng khoán kinh doanh		-	-
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (*)		-	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V2	307.170	129.928
VI	Cho vay khách hàng		150.221.092	181.901.791
1	Cho vay khách hàng	V3	151.865.591	184.215.863
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)	V4	(1.644.499)	(2.314.072)
VII	Hoạt động mua nợ	V5	11.069.994	10.543.699
1	Mua nợ		11.153.646	10.623.374
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (*)		(83.652)	(79.675)
VIII	Chứng khoán đầu tư	V6	24.403.653	22.782.269
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		3.381.543	6.854.657
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		21.044.471	16.099.023
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (*)		(22.361)	(171.411)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V7	44.901	-
1	Đầu tư vào công ty con		-	-
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4	Đầu tư dài hạn khác		212.868	-
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)		(167.967)	-
X	Tài sản cố định		3.881.752	3.852.166
1	Tài sản cố định hữu hình		1.204.240	1.136.482
a	Nguyên giá TSCĐ		2.908.894	2.715.904
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(1.704.654)	(1.579.422)
2	Tài sản cố định cho thuê tài chính		-	-
a	Nguyên giá TSCĐ		-	-
b	Hao mòn TSCĐ (*)		-	-
3	Tài sản cố định vô hình		2.677.512	2.715.684
a	Nguyên giá TSCĐ		3.200.894	3.187.084
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(523.382)	(471.400)

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
XI	Bất động sản đầu tư		-	-
a	Nguyên giá BĐSĐT		-	-
b	Hao mòn BĐSĐT (*)		-	-
XII	Tài sản Có khác		2.900.835	3.217.806
1	Các khoản phải thu		1.298.963	1.308.543
2	Các khoản lãi, phí phải thu		1.389.353	1.593.454
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		20.726	20.726
4	Tài sản Có khác		665.298	761.096
	- Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (*)		(473.505)	(466.013)
	TỔNG TÀI SẢN CÓ		241.495.133	273.270.407
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ chính phủ và NHNN	V8	2.511.001	4.389.250
1	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		2.511.001	4.389.250
2	Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước		-	-
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	V9	26.701.585	40.908.083
1	Tiền gửi của các TCTD khác		17.678.332	30.835.216
2	Vay các TCTD khác		9.023.253	10.072.867
III	Tiền gửi của khách hàng	V10	158.298.919	177.303.877
IV	Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	V2	-	-
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		-	-
VI	Phát hành giấy tờ có giá	V11	21.470.017	20.067.657
VII	Các khoản nợ khác	V12	5.881.815	4.595.197
1	Các khoản lãi, phí phải trả		4.276.254	2.943.938
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		1.605.561	1.651.259
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)		-	-
	Tổng nợ phải trả		214.863.337	247.264.064
VIII	Vốn chủ sở hữu	V14	26.631.796	26.006.343
1	Vốn của TCTD		18.781.551	18.781.551
a	Vốn điều lệ		18.688.106	18.688.106
b	Vốn đầu tư XD CB, mua sắm tài sản cố định		15.396	15.396
c	Thặng dư vốn cổ phần		156.322	156.322
d	Cổ phiếu quỹ (*)		(78.273)	(78.273)
e	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
f	Vốn khác		-	-
2	Quỹ của TCTD		3.789.921	3.789.921
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối		4.060.324	3.434.871
6	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		241.495.133	273.270.407

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đvt: triệu đồng VN

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
1	Bảo lãnh vay vốn		1.100	1.100
2	Cam kết giao dịch hối đoái		209.152.624	170.724.541
2.1	Cam kết mua ngoại tệ		19.339.276	6.559.699
2.2	Cam kết bán ngoại tệ		19.708.884	6.795.293
2.3	Cam kết giao dịch hoán đổi		170.104.464	157.369.549
2.4	Cam kết giao dịch tương lai		-	-
3	Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		720.895	1.227.443
5	Bảo lãnh khác		3.582.219	4.079.426
6	Các cam kết khác		8.861.921	3.789.101
7	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được		3.115.134	3.266.607
8	Nợ khó đòi đã xử lý		14.392.570	13.139.392
9	Tài sản và chứng từ khác		6.757.155	425.259

LẬP BẢNG

Phường

Lưu Thúy Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

Lã Quang Trung

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



[Signature]

Phạm Thị Huyền Trang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

Dạng đầy đủ
Quý III năm 2026

Đvt: triệu đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.15	4.507.946	3.858.439	13.295.879	11.333.166
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.16	(3.417.747)	(2.393.433)	(9.430.106)	(7.044.375)
I	Thu nhập lãi thuần		1.090.199	1.465.006	3.865.773	4.288.791
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		179.190	372.669	607.969	1.576.538
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(139.665)	(362.944)	(499.961)	(1.228.465)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		39.525	9.725	108.008	348.073
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		26.162	100.121	166.582	464.532
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.17	-	13.189	-	25.939
V	Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.18	139	1.284	(8.901)	(12.942)
5	Thu nhập từ hoạt động khác		219.810	138.317	659.177	464.349
6	Chi phí hoạt động khác		(33.391)	(55.809)	(99.818)	(131.525)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác		186.419	82.508	559.359	332.824
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.19	448	400	1.351	1.182
VIII	Chi phí hoạt động	VI.20	(957.918)	(924.649)	(2.830.476)	(2.883.933)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		384.974	747.584	1.861.696	2.564.466
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(199.182)	(187.494)	(997.427)	(515.852)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		185.792	560.090	864.269	2.048.614
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(41.790)	(115.402)	(200.616)	(439.193)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
XII	Chi phí thuế TNDN		(41.790)	(115.402)	(200.616)	(439.193)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		144.002	444.688	663.653	1.609.421

LẬP BẢNG

Phường

Lưu Thúy Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Quang Trung

Lã Quang Trung

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Huyền Trang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)
Quý III năm 2026

Đơn vị tính: triệu đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		13.439.318	11.185.758
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả (*)		(8.105.439)	(6.461.651)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		78.704	743.651
04	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		253.729	511.211
05	Thu nhập khác		82.296	68.599
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		468.725	300.788
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)		(2.873.199)	(2.826.991)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)		(178.845)	(697.460)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động			3.165.289	2.823.905
Những thay đổi về tài sản hoạt động			28.255.176	(10.440.244)
09	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		-	-
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		1.747.166	5.002.726
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(123.730)	313.072
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		28.387.632	(15.358.425)
13	Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản		(1.663.023)	(485.691)
14	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		(92.869)	88.074
Những thay đổi về công nợ hoạt động			(33.463.416)	13.869.392
15	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		(1.878.249)	1.214.163
16	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		(14.206.498)	(3.314.055)
17	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng		(19.004.958)	8.717.677
18	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		1.402.360	7.602.359
19	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		-	-
20	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(53.512)	55.160
21	Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động		277.441	(405.910)
22	Chi từ các quỹ của TCTD (*)		-	(2)
I Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			(2.042.951)	6.253.053
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
01	Mua sắm tài sản cố định (*)		(147.842)	(299.248)

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		12.430	8.593
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)		-	-
04	Mua sắm bất động sản đầu tư (*)		-	-
05	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
06	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)		-	-
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác) (*)		-	-
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		1.351	1.182
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(134.061)	(289.473)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
01	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
02	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
03	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (*)		-	-
04	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)		-	-
05	Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ (*)		-	-
06	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		-	-
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(2.177.012)	5.963.580
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		50.842.748	37.296.787
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		-	62.557
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ		48.665.736	43.322.924

LẬP BẢNG

Phuong

Lưu Thúy Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Q

Lã Quang Trung

Hà Nội, ngày 30. tháng 10 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Huyền Trang

NGÂN HÀNG TMCP XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM
Số 27-29 Lý Thái Tổ, phường Hoàn Kiếm,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Biểu số: B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014 của Thống đốc NHNN)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (HỢP NHẤT) Quý III năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Giấy phép thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động ngân hàng số 22/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) cấp ngày 14 tháng 5 năm 2026, cấp đổi Giấy phép hoạt động ngân hàng số 0011/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 6 tháng 4 năm 1992 và có thời hạn 99 năm kể từ ngày 06 tháng 4 năm 1992. Quyết định số 78/QĐ-QLGS5 ban hành ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng - Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bổ sung nội dung hoạt động vào Giấy phép thành lập và hoạt động. Vốn điều lệ của Ngân hàng và công ty con tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 18.688.106 triệu đồng Việt Nam.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

3. Thành phần Hội đồng Quản trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo như sau:

Ông QuocAnh NguyenLe	Chủ tịch – Thành viên độc lập (từ ngày 24 tháng 7 năm 2026)
Bà Richa Goswami	Thành viên độc lập (từ ngày 24 tháng 7 năm 2026)
Bà Ooi Huey Tyng	Thành viên độc lập (từ ngày 24 tháng 7 năm 2026)
Ông Michael Richard Harte	Thành viên độc lập (từ ngày 24 tháng 7 năm 2026)
Ông Chua Teck Huat Bill	Thành viên độc lập (từ ngày 24 tháng 7 năm 2026)
Ông Ho Poh Wah	Thành viên độc lập
Bà Phạm Thị Huyền Trang	Chủ tịch – Thành viên độc lập (đến ngày 24 tháng 7 năm 2026)
	Thành viên (từ ngày 14 tháng 10 năm 2026)
Ông Phạm Tuấn Anh	Thành viên (đến ngày 24 tháng 7 năm 2026)
Ông Nguyễn Trí Trung	Thành viên (từ ngày 28 tháng 4 năm 2026 đến ngày 24 tháng 7 năm 2026)
Ông Nguyễn Trọng Hiền	Thành viên độc lập (từ ngày 28 tháng 4 năm 2026 đến ngày 24 tháng 7 năm 2026)

4. Thành phần Ban kiểm soát

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo như sau:

Ông Nguyễn Quốc Hùng	Trưởng ban (từ ngày 24 tháng 7 năm 2026)
Bà Trần Thị Minh Lý	Trưởng ban (từ ngày 28 tháng 4 năm 2026 đến ngày 24 tháng 7 năm 2026)
	Thành viên
Bà Phạm Thị Hồng Thu	Thành viên
Bà Lưu Thúy Lan	Thành viên
Bà Đỗ Thị Tuy Phương	Thành viên

5. Thành phần Ban Điều hành và Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Điều hành và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo như sau:

Bà Phạm Thị Huyền Trang	Tổng Giám đốc (từ ngày 01 tháng 8 năm 2026)
Ông Nguyễn Văn Hòa	Giám đốc Khối Quản lý tài sản kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Long	Giám đốc Khối Hành chính kiêm Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Bích Phượng	Giám đốc Khối Khách hàng Cá nhân kiêm Giám đốc Khối Khách hàng Doanh nghiệp
Bà Nguyễn Thị Vân Anh	Giám đốc Khối Marketing
Bà Bùi Thị Thanh Thúy	Giám đốc Khối Nhân sự
Ông Lê Quang Trung	Kế toán trưởng
Ông Trần Tấn Lộc	Quyền Tổng Giám đốc (đến ngày 01 tháng 8 năm 2026)
Ông Nguyễn Hương Minh	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 15 tháng 7 năm 2026)

6. Trụ sở chính và Chi nhánh

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 27-29 Lý Thái Tổ, phường Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Vào ngày 30 tháng 09 năm 2026, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, bốn mươi tám (48) Chi nhánh, một trăm sáu mươi bảy (167) Phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước và 1 Công ty con.

7. Công ty con

Vào ngày 1 tháng 4 năm 2010, Ngân hàng đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) chấp thuận về việc thành lập Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam với vốn điều lệ là 300.000 triệu đồng do Ngân hàng sở hữu 100% và có thời gian hoạt động là 30 năm trên phạm vi lãnh thổ Việt Nam theo Quyết định số 754/QĐ-NHNN. Căn cứ vào Quyết định này, ngày 21 tháng 4 năm 2010, Ngân hàng đã chính thức ban hành Quyết định số 157/2010/EIB/QĐ-HĐQT về việc thành lập Công ty Quản lý nợ và khai thác tài sản. Công ty con này đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310280974. Vốn thực góp của công ty con này đến ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 300.000 triệu đồng.

8. Tổng số cán bộ, công nhân viên

Tổng số cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng và công ty con vào ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 5.358 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 6.141 người).

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Niên độ kế toán của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng và công ty con là đồng Việt Nam (“VND”). Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng và công ty con rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam (“Triệu đồng”). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến sự nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức tín dụng (“TCTD”) Việt Nam

Ban Điều hành Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam.

2. Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con được lập phù hợp với Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 2004 và các Quyết định, Thông tư sửa đổi bổ sung; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng; Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHN ngày 18/04/2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước; Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2018; Thông tư 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2022; Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính được áp dụng trên Báo cáo tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Ngân hàng và công ty con trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định tại Điều 26 Văn bản hợp nhất số 04/VBHN-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2022 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc ban hành chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức Tín dụng.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, những báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Ngân hàng đang áp dụng hình thức kế toán bằng máy vi tính thực hiện theo Quyết định số 32/2006/QĐ-NHNN ngày 19 tháng 7 năm 2006 của Thống đốc NHNN Việt Nam ban hành Quy định về kế toán trên máy vi tính đối với Ngân hàng Nhà nước, các Tổ chức Tín dụng.

4. Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Điều hành Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và công ty con và nhận thấy Ngân hàng và công ty con có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Điều hành không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng và công ty con. Do vậy, báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

5. Cơ sở điều chỉnh các sai sót

Những sai sót của kỳ hiện tại được phát hiện trong kỳ đó được sửa chữa trước khi báo cáo tài chính được phép công bố. Nếu sai sót trọng yếu được phát hiện ở kỳ sau thì sai sót này được điều chỉnh vào số liệu so sánh được trình bày trong báo cáo tài chính của kỳ phát hiện ra sai sót, cụ thể là:

- (a) Điều chỉnh lại số liệu so sánh nếu sai sót thuộc kỳ lấy số liệu so sánh; hoặc
- (b) Điều chỉnh số dư đầu kỳ của tài sản, nợ phải trả và các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu của kỳ lấy số liệu so sánh, nếu sai sót thuộc kỳ trước kỳ lấy số liệu so sánh.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của đồng ngoại tệ đó (“tỷ giá giao ngay”) (đối với vàng quy đổi theo tỷ giá bình quân mua bán vàng) tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán tháng, quý, năm của Ngân hàng nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân

gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán để quy đổi. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

2. Hợp nhất các báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và của công ty con tại ngày 30 tháng 09 năm 2026. Báo cáo tài chính của công ty con có cùng niên độ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Ngân hàng.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của đơn vị. Kết quả hoạt động của công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất một cách hợp lý tính từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

3. Kế toán nghiệp vụ chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Chứng khoán kinh doanh là chứng chỉ tiền gửi hoặc trái phiếu chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro của các chứng khoán này được thực hiện tương tự như các khoản “Cho vay khách hàng”.

Các chứng khoán kinh doanh khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập dựa trên quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-NHNN ngày 8 tháng 8 năm 2019 (“Thông tư 48”) và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ngày 7 tháng 4 năm 2022 (“Thông tư 24”).

Dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh”. Dự phòng chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng. Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4. Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

4.1. Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được ghi nhận theo giá trị thuần trong báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ cam kết mua/bán được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ được phân bổ tuyến tính vào khoản mục “*Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*” trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Định kỳ, số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

4.2. Các hợp đồng quyền chọn

Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ được theo dõi ở ngoại bảng. Chênh lệch giữa giá trị thị trường và giá dự kiến của hợp đồng được ghi nhận tại mỗi thời điểm đánh giá lại như một khoản mục tài sản - khoản mục “*Lãi phải thu từ giao dịch quyền chọn*” hoặc khoản mục công nợ - khoản mục “*Lãi phải trả từ giao dịch quyền chọn*”.

4.3. Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có trao đổi vốn gốc, giá trị hợp đồng được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất như các hợp đồng hoán đổi tiền tệ hoặc kỳ hạn tiền tệ. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

5. Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 theo Thông tư 31/2024/TT-NHNN và các khoản nợ được giữ nguyên nhóm Nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước được ghi nhận khi Ngân hàng thực thu. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng.

Doanh thu và chi phí mua bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 18/2022/TT- NHNN (“Thông tư 18”) quy định về hoạt động mua, bán nợ của các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ. Đối với khoản nợ được mua, Ngân hàng phân loại số tiền đã thanh toán để mua nợ vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Sau đó, việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản mua nợ được thực hiện tương tự như các khoản cho vay khách hàng theo Thông tư 31/2024/TT-NHNN và Nghị định 86/2024/NĐ-CP.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

6. Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam (“VAMC”)

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 09 tháng 7 năm 2013 về “Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam”, Thông tư số 19/2013/TT-NHNN có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2013 “Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam” và các văn bản sửa đổi, bổ sung và Công văn số 8499/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 11 năm 2013 về việc “Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD”. Theo đó, giá bán nợ là giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc và dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích nhưng chưa sử dụng của khoản nợ bán.

Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro cụ thể đã trích hàng kỳ cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng rủi ro đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục “*Thu nhập khác*”.

7. Các khoản cho vay khách hàng

7.1. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm lập báo cáo.

Theo Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 do Quốc hội ban hành ngày 18 tháng 1 năm 2024 và Thông tư 21/2024/TT-NHNN ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng, nghiệp vụ thư tín dụng được xác định là hình thức cấp tín dụng thông qua nghiệp vụ phát hành, xác nhận, thương lượng thanh toán và hoàn trả thư tín dụng. Thay đổi này được áp dụng phi hồi tố kể từ ngày 1 tháng 7 năm 2024.

7.2. Dự phòng rủi ro tín dụng

Ngân hàng và công ty con thực hiện phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng theo các quy định của Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Nghị định 86/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ.

Các khoản cho vay của Ngân hàng và công ty con được đánh giá, phân loại dựa trên yếu tố định lượng và các yếu tố khác, cụ thể như sau:

Nhóm nợ	Tiêu chí phân loại
Nợ đủ tiêu chuẩn	– Khoản nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn;

	<ul style="list-style-type: none">– Khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn;– Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn khi đáp ứng các điều kiện theo quy định.
Nợ cần chú ý	<ul style="list-style-type: none">– Khoản nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày;– Khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn;– Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc cao hơn khi đáp ứng các điều kiện theo quy định.
Nợ dưới tiêu chuẩn	<ul style="list-style-type: none">– Khoản nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày;– Khoản nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn;– Khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận;– Khoản nợ vi phạm Luật các Tổ chức Tín dụng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi;– Khoản nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra;– Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với tổ chức tín dụng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi;– Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc cao hơn khi đáp ứng các điều kiện theo quy định;– Khoản nợ phân loại căn cứ theo kết quả kiểm tra, thanh tra, giám sát của Ngân hàng Nhà nước.
Nợ nghi ngờ	<ul style="list-style-type: none">– Khoản nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày;– Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;– Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn;– Khoản nợ vi phạm Luật các Tổ chức Tín dụng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi;– Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà chưa thu hồi được;– Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với tổ

chức tín dụng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi;

– Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc cao hơn khi đáp ứng các điều kiện theo quy định;

– Khoản nợ phân loại căn cứ theo kết quả kiểm tra, thanh tra, giám sát của Ngân hàng Nhà nước

Nợ có khả năng mất vốn

– Khoản nợ quá hạn trên 360 ngày;

– Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;

– Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai;

– Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên;

– Khoản nợ vi phạm Luật các Tổ chức Tín dụng chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi;

– Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà chưa thu hồi được;

– Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với tổ chức tín dụng chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi;

– Khoản nợ của khách hàng là Tổ chức Tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang bị phong tỏa vốn và tài sản;

– Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi đáp ứng các điều kiện theo quy định;

– Khoản nợ phân loại căn cứ theo kết quả kiểm tra, thanh tra, giám sát của Ngân hàng Nhà nước.

Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) trong các trường hợp sau đây:

– Đối với nợ quá hạn: Khách hàng đã trả đầy đủ phần nợ gốc và lãi bị quá hạn (kể cả lãi áp dụng đối với nợ gốc quá hạn); nợ gốc và lãi của các kỳ hạn trả nợ tiếp theo trong thời gian tối thiểu 03 tháng đối với nợ trung hạn, dài hạn, 01 tháng đối với các nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn.

– Đối với nợ cơ cấu lại thời gian trả nợ: Khách hàng đã trả đầy đủ nợ gốc, lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại trong thời gian tối thiểu 03 tháng đối với nợ trung hạn, dài hạn, 01 tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc hoặc lãi theo thời hạn được cơ cấu lại; trường hợp gốc và lãi có cùng 01 kỳ hạn trả nợ thì tính kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi;

– Có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc khách hàng đã trả nợ;

- Có đủ cơ sở thông tin, tài liệu để đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn đã được cơ cấu lại.

Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau đây:

- Các chỉ tiêu về khả năng sinh lợi, khả năng thanh khoản, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục qua 03 lần đánh giá, phân loại nợ liên tục;
- Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin theo yêu cầu của tổ chức tín dụng để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng;
- Khoản nợ đã được phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 theo các trường hợp trên từ 01 năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn;
- Khoản nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Toàn bộ dư nợ và số dư cam kết ngoại bảng của một khách hàng tại một ngân hàng phải được phân loại vào cùng một nhóm nợ và là nhóm nợ có mức độ rủi ro cao nhất trong các nhóm nợ của các khoản nợ và/hoặc cam kết ngoại bảng của khách hàng đó.

Theo Điều 8 của Thông tư số 31/2024/TT-NIINN, ít nhất mỗi tháng một lần, trong 07 (bảy) ngày đầu tiên của tháng, ngân hàng và công ty con phải tự thực hiện phân loại nợ, cam kết ngoại bảng đến thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của tháng trước liền kề theo kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng và gửi kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng cho CIC.

Ngoài thời điểm phân loại nêu trên, ngân hàng và công ty con được tự thực hiện phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo quy định nội bộ.

Trong thời hạn 03 (ba) ngày kể từ ngày nhận được kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng của ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, CIC tổng hợp danh sách khách hàng theo nhóm nợ có mức độ rủi ro cao nhất mà các ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng đã tự phân loại và cung cấp cho ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng.

Trong thời hạn 03 (ba) ngày kể từ ngày nhận được danh sách khách hàng do CIC cung cấp, ngân hàng và công ty con điều chỉnh nhóm nợ theo nhóm nợ của danh sách khách hàng do CIC cung cấp. Trường hợp kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng của khách hàng theo quy định thấp hơn nhóm nợ theo danh sách khách hàng do CIC cung cấp, ngân hàng và công ty con phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ của khách hàng do CIC cung cấp;

Theo Điều 9 của Nghị định 86/2024/NĐ-CP, trong 07 ngày đầu tiên của tháng, ngân hàng và công ty con thực hiện trích lập dự phòng cho thời điểm ngày cuối cùng của tháng trước liền kề căn cứ nhóm nợ có mức độ rủi ro cao hơn giữa:

Nhóm nợ theo kết quả tự phân loại nợ cho thời điểm ngày cuối cùng của tháng trước liền kề theo quy định; và

Nhóm nợ đã được điều chỉnh theo nhóm nợ của danh sách khách hàng do CIC cung cấp theo quy định tại thời điểm gần nhất.

Đối với tháng đầu tiên của quý, trong 03 ngày kể từ ngày nhận được danh sách khách hàng do CIC cung cấp cho thời điểm cuối ngày cuối cùng của tháng trước liền kề, ngân hàng và công ty con căn cứ kết quả phân loại nợ đã được điều chỉnh theo nhóm nợ của danh sách khách hàng do CIC cung cấp để điều chỉnh số tiền trích lập dự phòng rủi ro cho thời điểm cuối ngày cuối

cùng của tháng trước liền kề và thể hiện số tiền trích lập dự phòng rủi ro này trên báo cáo tài chính cho thời điểm cuối ngày cuối cùng của tháng trước liền kề.

Dự phòng chung: Theo quy định tại Nghị định 86/2024/NĐ-CP, dự phòng chung là số tiền được trích lập để dự phòng cho những rủi ro có thể xảy ra nhưng chưa xác định được khi trích lập dự phòng cụ thể. Theo đó, ngân hàng và công ty con phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản sau đây:

(i) Tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;

(ii) Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam;

(iii) Khoản mua chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước;

(iv) Khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;

(v) Các khoản nợ khác phát sinh từ hoạt động quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định 86/2024/NĐ-CP giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

Dự phòng cụ thể: Theo quy định tại Nghị định 86/2024/NĐ-CP, dự phòng cụ thể là số tiền được trích lập để dự phòng cho những rủi ro có thể xảy ra đối với từng khoản nợ cụ thể. Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể đối với nợ được phân loại từ nợ nhóm 1 đến nợ nhóm 5 như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Nghị định 86/2024/NĐ-CP, Ngân hàng và công ty con thành lập Hội đồng Xử lý rủi ro để xử lý các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là tổ chức bị giải thể, phá sản; cá nhân bị chết, mất tích.

8. Kế toán các nghiệp vụ đầu tư chứng khoán

8.1. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

(i) *Trái phiếu đặc biệt do Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành*

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là giá trị



ghi số sổ dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN, Thông tư 08/2016/TT-NHNN ngày 16 tháng 6 năm 2016, Thông tư 09/2017/TT-NHNN ngày 14 ngày 8 năm 2017 và Thông tư 32/2019/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2019 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Theo đó, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m ;
- X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ $m-1$;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m);

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq \frac{Y}{n} \times m$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể $X_{(m)}$ được tính là 0."

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Tại ngày trái phiếu đặc biệt được tất toán, các khoản lãi phát sinh do Ngân hàng thu hồi được từ khoản nợ được ghi nhận vào khoản mục "*Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự*".

(ii) Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn khác

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng và công ty con mua hân với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng và công ty con có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hân trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh

giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng và công ty con theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá xác định theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính; Thông tư 24/2022/TT-BTC ngày 07 tháng 4 năm 2022 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 48/2019/TT-BTC. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

8.2. Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng và/hoặc công ty con nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng và công ty con không phải là cổ đông sáng lập, hoặc không là đối tác chiến lược, hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được hạch toán giống như chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn khác (*Thuyết minh 8.1*).

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

8.3. Các hợp đồng bán và mua lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

9. Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá (nếu có).



Các khoản đầu tư dài hạn khác được lập dự phòng giảm giá xác định theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính; Thông tư 24/2022/TT-BTC ngày 07 tháng 4 năm 2022 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 48/2019/TT-BTC. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục “Chi phí hoạt động”.

10. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản mục chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

11. Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư số 31/2024/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại các khoản bảo lãnh, nghiệp vụ thư tín dụng (trừ các trường hợp quy định tại điểm n khoản 1 Điều 1 Thông tư này), chấp nhận thanh toán, cam kết cho vay không hủy ngang và các cam kết khác phát sinh rủi ro tín dụng (gọi chung là cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư này.

Ngân hàng và công ty con chỉ thực hiện phân loại đối với các cam kết ngoại bảng để quản lý, giám sát chất lượng hoạt động tín dụng của ngân hàng, không thực hiện trích lập dự phòng rủi ro theo quy định tại Thông tư số 31/2024/TT-NHNN và Nghị định 86/NĐ-CP.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

12.1. Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Ngân hàng và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Ngân hàng và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

12.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp

của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

13. Kế toán các khoản vốn vay

Ngân hàng và công ty con ghi nhận vốn vay theo số tiền gốc ghi trên các hợp đồng vay. Chi phí lãi vay được hạch toán trên cơ sở dồn tích.

14. Vốn chủ sở hữu

14.1. Cổ phiếu quỹ

Đến thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2026, Ngân hàng nắm giữ 6.090.000 cổ phiếu quỹ với tổng giá trị là 78.273 triệu đồng từ ngày 02 tháng 01 năm 2014 đến ngày 16 tháng 01 năm 2014.

14.2. Trích lập và sử dụng các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Ngân hàng trích lập quỹ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế theo Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2024, Nghị định 135/2025/ND-CP có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2025 và các văn bản sửa đổi bổ sung, cụ thể như sau:

	Mức trích lập	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Không quy định
Các quỹ khác	Theo quyết định của Đại hội cổ đông hàng năm	Không quy định

Ngân hàng chỉ trích lập các quỹ nêu trên từ lợi nhuận sau thuế vào cuối năm tài chính.

Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản – Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam trích từ lợi nhuận sau thuế để lập các quỹ dự trữ theo các tỷ lệ mà Ngân hàng đang áp dụng.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo tình hình tài chính

Số liệu ngày 31 tháng 12 năm 2025 được trình bày theo số liệu đã được kiểm toán

1. Chứng khoán kinh doanh

Đvt: triệu đồng

Chỉ tiêu	Tại ngày 30.09.2026	Tại ngày 31.12.2025
1.1. Chứng khoán Nợ	-	-
- Chứng khoán Chính phủ	-	-
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
1.2. Chứng khoán Vốn	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
1.3. Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
1.4. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
Tổng	-	-

2. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

		Tổng giá trị theo hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)(*)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)	
			Tài sản	Công nợ
Tại ngày 30.09.2026				
1	Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	93.987.863	266.029	-
	- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	13.127.883	8.915	-
	- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	80.859.980	257.114	-
	- Mua quyền chọn tiền tệ			
	- Bán quyền chọn tiền tệ			
	- Giao dịch tương lai tiền tệ			
2	Công cụ tài chính phái sinh khác	4.356.931	41.141	-
	- Hợp đồng hoán đổi lãi suất	4.356.931	41.141	-
Tại ngày 31.12.2025				
1	Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	84.080.526	180.652	53.512
	- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	11.321.443	-	53.512
	- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	72.759.083	180.652	-
	- Mua quyền chọn tiền tệ			
	- Bán quyền chọn tiền tệ			
	- Giao dịch tương lai tiền tệ			
2	Công cụ tài chính phái sinh khác	1.800.419	2.788	-
	- Hợp đồng hoán đổi lãi suất	1.800.419	2.788	-

(*) Tổng giá trị theo hợp đồng được tính theo tỷ giá ngày bắt đầu hiệu lực của hợp đồng.

3. Cho vay khách hàng

Chỉ tiêu	Tại ngày 30.09.2026	Tại ngày 31.12.2025
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	151.390.068	183.624.890
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	463.028	589.022

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý III/2026

Chỉ tiêu	Tại ngày 30.09.2026	Tại ngày 31.12.2025
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	12.495	1.951
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	-	-
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	-	-
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	-	-
Tổng	151.865.591	184.215.863

Phân tích chất lượng nợ cho vay

Chỉ tiêu	Tại ngày 30.09.2026	Tại ngày 31.12.2025
Nợ đủ tiêu chuẩn	143.279.026	176.751.504
Nợ cần chú ý	4.613.600	2.191.606
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.868.926	701.512
Nợ nghi ngờ	437.981	1.091.465
Nợ có khả năng mất vốn	1.666.058	3.479.776
Tổng	151.865.591	184.215.863

Phân tích dư nợ theo thời gian

Chỉ tiêu	Tại ngày 30.09.2026	Tại ngày 31.12.2025
Nợ ngắn hạn	79.000.899	106.500.722
Nợ trung hạn	11.145.017	11.694.962
Nợ dài hạn	61.719.675	66.020.179
Tổng	151.865.591	184.215.863

4. Đối với sự thay đổi (tăng/giảm) của dự phòng rủi ro tín dụng

Kỳ này	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
Tại ngày 01.07.2026	1.386.435	450.805
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	(259.938)	447.814
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	-
Dự phòng giảm liên quan đến nghiệp vụ bán nợ cho VAMC	-	(380.617)
Tại ngày 30.09.2026	1.126.497	518.002
Kỳ trước		
Tại ngày 01.04.2026	1.394.889	800.563
Dự phòng rủi ro (hoàn nhập)/trích lập trong kỳ	(8.454)	492.005
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(841.763)
Dự phòng giảm liên quan đến nghiệp vụ bán nợ cho VAMC	-	-
Tại ngày 30.06.2026	1.386.435	450.805

5. Hoạt động mua nợ

Chỉ tiêu	Tại ngày 30.09.2026	Tại ngày 31.12.2025
Mua nợ bằng VND	11.153.646	10.623.374
Mua nợ bằng ngoại tệ	-	-
Dự phòng rủi ro	(83.652)	(79.675)
Tổng	11.069.994	10.543.699

6. Chứng khoán đầu tư

Chỉ tiêu	Tại ngày 30.09.2026	Tại ngày 31.12.2025
6.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	3.372.682	6.683.246
a. Chứng khoán Nợ	3.381.543	6.641.789
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	2.200.021	5.403.133
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	1.181.522	1.238.656
b. Chứng khoán Vốn	-	212.868
c. Dự phòng chung chứng khoán sẵn sàng để bán	(8.861)	(9.290)
d. Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	-	(162.121)
6.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt VAMC)	17.598.603	16.099.023
a. Chứng khoán nợ	17.612.103	16.099.023
- Chứng khoán Chính phủ	14.012.103	13.999.023
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	1.800.000	2.100.000
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	1.800.000	-
b. Dự phòng chung chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(13.500)	-
c. Dự phòng cụ thể chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
6.3. Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	3.432.368	-
a. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	3.432.368	-
b. Dự phòng trái phiếu đặc biệt	-	-
Tổng	24.403.653	22.782.269

7. Góp vốn, đầu tư dài hạn**Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư**

Chỉ tiêu	Tại ngày 30.09.2026	Tại ngày 31.12.2025
Đầu tư vào công ty con	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	212.868	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(167.967)	-
Tổng	44.901	-

8. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

Chỉ tiêu	Tại ngày 30.09.2026	Tại ngày 31.12.2025
1. Vay NHNN	2.511.001	4.389.250
2. Tiền gửi Kho bạc Nhà nước	-	-
3. Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước	-	-
4. Các khoản nợ khác	-	-
Tổng	2.511.001	4.389.250

9. Tiền gửi và vay các TCTD khác

Chỉ tiêu	Tại ngày 30.09.2026	Tại ngày 31.12.2025
9.1. Tiền gửi của các TCTD khác		
a. Tiền gửi không kỳ hạn	240.012	211.790
- Bằng VND	239.694	211.463
- Bằng ngoại tệ	318	327

Chỉ tiêu	Tại ngày 30.09.2026	Tại ngày 31.12.2025
b. Tiền gửi có kỳ hạn	17.438.320	30.623.426
- Bằng VND	13.752.000	25.800.050
- Bằng ngoại tệ	3.686.320	4.823.376
Tổng	17.678.332	30.835.216
9.2. Vay các TCTD khác		
- Bằng VND	409.725	2.334.204
- Bằng ngoại tệ	8.613.528	7.738.663
Tổng	9.023.253	10.072.867
Tổng tiền gửi và vay của các TCTD khác	26.701.585	40.908.083

10. Tiền gửi của khách hàng

Chỉ tiêu	Tại ngày 30.09.2026	Tại ngày 31.12.2025
Tiền gửi không kỳ hạn	20.488.749	23.217.403
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	15.404.076	19.044.118
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	5.084.673	4.173.285
Tiền gửi có kỳ hạn	135.840.516	152.228.800
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	132.490.010	141.502.461
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.350.506	10.726.339
Tiền gửi vốn chuyên dùng	1.568.308	1.321.254
Tiền gửi ký quỹ	401.346	536.420
Tổng	158.298.919	177.303.877

11. Phát hành giấy tờ có giá thông thường

Chỉ tiêu	Tại ngày 30.09.2026	Tại ngày 31.12.2025
Chứng chỉ tiền gửi	19.900.000	18.500.000
- Dưới 12 tháng	19.700.000	18.300.000
- Từ 12 tháng đến 5 năm	200.000	200.000
Trái phiếu	1.570.017	1.567.657
- Từ 12 tháng đến 5 năm	1.570.017	1.567.657
Tổng	21.470.017	20.067.657

12. Các khoản nợ khác

Chỉ tiêu	Tại ngày 30.09.2026	Tại ngày 31.12.2025
Các khoản phải trả nội bộ	124.043	409.819
Các khoản phải trả bên ngoài	5.620.209	4.010.144
Dự phòng rủi ro khác:	-	-
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	-	-
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	-	-
- Dự phòng rủi ro khác	-	-

Chỉ tiêu	Tại ngày 30.09.2026	Tại ngày 31.12.2025
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	137.563	175.234
Tổng	5.881.815	4.595.197

13. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN và thuế thu nhập hoãn lại

13.1. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp tại ngày 01.01.2026	Phát sinh trong kỳ		Số còn phải nộp tại ngày 30.09.2026
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	6.703	58.715	(59.597)	5.821
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
3. Thuế TNDN	18.742	200.616	(178.845)	40.513
4. Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
5. Thuế sử dụng vốn NSNN	-	-	-	-
6. Thuế tài nguyên	-	-	-	-
7. Thuế nhà đất	-	367	(367)	-
8. Tiền thuê đất	-	-	-	-
9. Các loại thuế khác	11.928	132.166	(128.031)	16.063
10. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	13.903	(13.903)	-
Tổng cộng	37.373	405.767	(380.743)	62.397

13.2. Thuế thu nhập hoãn lại

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Chỉ tiêu	Tại ngày 30.09.2026	Tại ngày 31.12.2025
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	20.726	20.726
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế TN hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20.726	20.726

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chỉ tiêu	Tại ngày 30.09.2026	Tại ngày 31.12.2025
- Thuế TN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Khoản hoàn nhập thuế TN hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

14. Vốn và các quỹ của Tổ chức tín dụng

14.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn góp/vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn chủ sở hữu khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Tại ngày 01.01.2026	18.688.106	156.322	(78.273)	-	-	326	2.357.443	1.432.152	-	3.434.871	15.396	26.006.343
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	663.653	-	663.653
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(38.200)	-	(38.200)
Tại ngày 30.09.2026	18.688.106	156.322	(78.273)	-	-	326	2.357.443	1.432.152	-	4.060.324	15.396	26.631.796

14.2. Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp

<i>Trái phiếu chuyển đổi</i>	Tại ngày 30.09.2026	Tại ngày 31.12.2025
- Tổng giá trị	-	-
- Giá trị cấu phần nợ	-	-
- Giá trị cấu phần Vốn CSH	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Tổng giá trị	-	-
- Giá trị cấu phần nợ	-	-
- Giá trị cấu phần Vốn CSH	-	-

14.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 30.09.2026	Tại ngày 31.12.2025
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.868.810.607	1.868.810.607
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.868.810.607	1.868.810.607
+ Cổ phiếu phổ thông	1.868.810.607	1.868.810.607
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	(6.090.000)	(6.090.000)
+ Cổ phiếu phổ thông	(6.090.000)	(6.090.000)
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.862.720.607	1.862.720.607
+ Cổ phiếu phổ thông	1.862.720.607	1.862.720.607
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000 đồng/cổ phiếu	

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động. (Số liệu Quý III/2025 đã được trình bày theo số liệu đã được kiểm toán)

15. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

Chỉ tiêu	Quý III/2026	Quý III/2025
Thu nhập lãi tiền gửi	407.488	327.336
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	3.555.235	3.203.260
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ:	250.096	296.375
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	-	-
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	250.096	296.375
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh ngân hàng	17.923	19.187
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	276.968	11.997
Thu khác từ hoạt động tín dụng	236	284
Tổng	4.507.946	3.858.439

16. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

Chỉ tiêu	Quý III/2026	Quý III/2025
Trả lãi tiền gửi	2.839.077	2.064.619
Trả lãi tiền vay	139.064	84.439
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	437.724	243.579
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	1.882	796
Tổng	3.417.747	2.393.433

17. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh (mua/bán) chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	Quý III/2026	Quý III/2025
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	13.189
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
Tổng	-	13.189

18. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh (mua/bán) chứng khoán đầu tư

Chỉ tiêu	Quý III/2026	Quý III/2025
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	-
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	-	(4)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	139	1.288
Tổng	139	1.284

19. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

Chỉ tiêu	Quý III/2026	Quý III/2025
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, đầu tư mua cổ phần	448	400
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh	-	-
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư	-	-
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	448	400
Thu từ thanh lý các khoản đầu tư dài hạn khác	-	-
Chi dự phòng giảm giá khoản góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-
Các khoản thu nhập khác	-	-
Tổng	448	400

20. Chi phí hoạt động

Chỉ tiêu	Quý III/2026	Quý III/2025
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	187	1.323
2. Chi phí cho nhân viên	450.118	480.626
Trong đó: - Chi lương và phụ cấp	361.058	388.065
- Các khoản chi đóng góp theo lương	42.849	45.637
- Chi trợ cấp	13.789	18.033

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý III/2026

Chỉ tiêu	Quý III/2026	Quý III/2025
3. Chi về tài sản:	273.028	218.641
Trong đó khấu hao tài sản cố định	81.171	74.502
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	184.259	180.552
Trong đó: - Công tác phí	6.534	5.454
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	-	-
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	43.357	43.507
6. Trích lập dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng, chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư)	6.969	-
Tổng	957.918	924.649

VII. Các thông tin khác

21. Các hoạt động ngoại bảng khác mà TCTD phải chịu rủi ro đáng kể (trọng yếu)

Ngoại trừ các khoản mục ngoại bảng đã trình bày trên báo cáo tình hình tài chính, Ngân hàng và công ty con không có hoạt động ngoại bảng nào khác phải chịu rủi ro đáng kể.

22. Giao dịch với các bên liên quan

Tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2026, số dư của Ngân hàng và công ty con với các bên liên quan như sau:

Chỉ tiêu	Tại ngày 30.09.2026
Các cổ đông lớn	
Tiền gửi từ các cổ đông lớn	97
Vay từ các cổ đông lớn	-
Tiền gửi tại các cổ đông lớn	-
Các bên liên quan	
Tiền gửi từ các bên liên quan	8.546
Lãi phải trả cho các bên liên quan	285
Dư nợ thẻ tín dụng	307
Lãi phải thu thẻ tín dụng	4

Giao dịch phát sinh của Ngân hàng và công ty con với các bên liên quan trong Quý III/2026 như sau:

Chỉ tiêu	Quý III/2026
Các cổ đông lớn	
Thu nhập lãi	-
Chi phí lãi	8
Các bên liên quan	
Thu nhập lãi	12
Chi phí lãi	140

23. Báo cáo bộ phận**23.1. Báo cáo bộ phận riêng theo khu vực địa lý**

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Điều chỉnh theo hợp nhất	Tổng cộng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	5.618.964	541.543	4.466.674	(6.119.235)	4.507.946
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(5.263.459)	(448.729)	(3.824.794)	6.119.235	(3.417.747)
Thu nhập thuần từ lãi	355.505	92.814	641.880	-	1.090.199
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	53.968	7.670	117.552	-	179.190
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(116.482)	(2.944)	(20.239)	-	(139.665)
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	(62.514)	4.726	97.313	-	39.525
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(53.024)	5.713	73.473	-	26.162
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	139	-	-	-	139
Thu nhập từ hoạt động khác	189.094	3.789	26.927	-	219.810
Chi phí từ hoạt động khác	(51.477)	(919)	19.005	-	(33.391)
Lãi thuần từ hoạt động khác	137.617	2.870	45.932	-	186.419
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	448	-	-	-	448
Chi phí hoạt động	(621.900)	(47.127)	(288.891)	-	(957.918)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(243.729)	58.996	569.707	-	384.974
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(66.170)	(4.868)	(128.144)	-	(199.182)
Tổng lợi nhuận trước thuế	(309.899)	54.128	441.563	-	185.792
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(40.497)	-	(1.293)	-	(41.790)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-
Chi phí thuế TNDN	(40.497)	-	(1.293)	-	(41.790)
Lợi nhuận sau thuế	(350.396)	54.128	440.270	-	144.002

(*): Hội sở chính thuộc khu vực miền Bắc thực hiện một số chi phí hoạt động cho toàn hệ thống nhưng không phân bổ tới các đơn vị trong Ngân hàng.

23.2. Báo cáo bộ phận riêng theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Ngân hàng	Khác	Điều chỉnh theo hợp nhất	Tổng cộng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	4.507.946	3.384	(3.384)	4.507.946
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(3.421.131)	-	3.384	(3.417.747)
Thu nhập thuần từ lãi	1.086.815	3.384	-	1.090.199
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	177.344	21.092	(19.246)	179.190
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(139.665)	-	-	(139.665)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	37.679	21.092	(19.246)	39.525
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	26.162	-	-	26.162
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	139	-	-	139
Thu nhập từ hoạt động khác	219.809	11	(10)	219.810
Chi phí từ hoạt động khác	(52.625)	(21)	19.255	(33.391)
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động khác	167.184	(10)	19.245	186.419
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	448	-	-	448
Chi phí hoạt động	(948.462)	(9.457)	1	(957.918)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	369.965	15.009	-	384.974
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(199.182)	-	-	(199.182)
Tổng lợi nhuận trước thuế	170.783	15.009	-	185.792
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(40.497)	(1.293)	-	(41.790)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
Chi phí thuế TNDN	(40.497)	(1.293)	-	(41.790)
Lợi nhuận sau thuế	130.286	13.716	-	144.002

24. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

	Tổng dư nợ cho vay các TCKT và cá nhân	Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	Số thuần của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư (không bao gồm dự phòng)
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Trong nước	151.865.591	41.200.647	24.426.014
Ngoài nước	-	2.208.656	-
Tổng cộng	151.865.591	43.409.303	24.426.014

	Tiền gửi và vay các TCTD khác	Tổng tiền gửi của khách hàng
	Triệu đồng	Triệu đồng
Trong nước	18.088.057	157.047.288
Ngoài nước	8.613.528	1.251.631
Tổng cộng	26.701.585	158.298.919

	Cam kết bảo lãnh	Các công cụ tài chính phái sinh
	Triệu đồng	Triệu đồng
Trong nước	4.304.214	98.299.749
Ngoài nước	-	45.045
Tổng cộng	4.304.214	98.344.794

VIII. Quản lý rủi ro tài chính

25. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

25.1. Rủi ro công cụ tài chính

Mục tiêu của Ngân hàng và công ty con là quản lý rủi ro một cách thích đáng trong giới hạn cho phép. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết đã trở thành hoạt động mang tính then chốt của Ngân hàng và công ty con. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng và công ty con kết hợp một cách cân đối giữa các khoản cho vay các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau, bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ, cũng như các cam kết ngoại bảng như bảo lãnh và thư tín dụng. Bên cạnh đó, Ngân hàng và công ty con cũng đầu tư một phần vốn lưu động cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng và công ty con đã sử dụng có hiệu quả quy trình tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng và công ty con. Rủi ro thanh khoản được hạn chế chủ yếu thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tài sản dưới dạng các công cụ tài chính chất lượng cao, các tài sản tiền và tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng và công ty con thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn. Việc đó cho phép Ngân hàng và công ty con giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

25.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng và công ty con kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng và công ty con có thể chấp nhận

được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề, và bằng cách giám sát các rủi ro theo những hạn mức đó.

Ngân hàng và công ty con đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về mức độ tín cậy của khách hàng, bao gồm cả việc rà soát tài sản đảm bảo thường xuyên. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

26. Rủi ro thị trường

26.1. Rủi ro lãi suất

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nợ phải trả.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và công ty con:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc, đá quý; các công cụ tài chính phái sinh khác; góp vốn, đầu tư dài hạn, các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản có khác) và các khoản nợ khác được phân loại là những khoản mục không chịu lãi;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó thời hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:

- Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ thời điểm lập báo cáo.

- Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo.

- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xác định dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tài trợ tính từ thời điểm lập báo cáo;

26.1. Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tài sản									
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	2.352.460	-	-	-	-	-	-	2.352.460
II- Tiền gửi tại NHNN	-	-	2.903.973	-	-	-	-	-	2.903.973
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	41.202.103	2.207.200	-	-	-	-	43.409.303
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
V- Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	266.029	1.318	23.696	(7)	15.453	681	-	307.170
VI- Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	8.586.565	-	33.002.227	58.699.193	29.713.273	10.653.902	22.310.939	53.138	163.019.237
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	-	3.432.368	1.371.511	2.310.032	500.000	-	4.852.607	11.959.496	24.426.014
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	212.868	-	-	-	-	-	-	212.868
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư (*)	-	3.881.752	-	-	-	-	-	-	3.881.752
X- Tài sản có khác (*)	473.505	2.900.835	-	-	-	-	-	-	3.374.340
Tổng tài sản	9.060.070	13.046.312	78.481.132	63.240.121	30.213.266	10.669.355	27.164.227	12.012.634	243.887.117
Nợ phải trả									
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	21.343.354	6.277.728	1.583.560	7.944	-	-	29.212.586
II- Tiền gửi của khách hàng	-	-	43.469.793	38.870.753	49.284.862	24.668.001	2.005.510	-	158.298.919
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-	-
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	-	4.200.000	6.500.000	4.200.000	5.000.000	1.570.017	-	21.470.017
VI- Các khoản nợ khác	-	5.881.815	-	-	-	-	-	-	5.881.815
Tổng nợ phải trả	-	5.881.815	69.013.147	51.648.481	55.068.422	29.675.945	3.575.527	-	214.863.337
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	9.060.070	7.164.497	9.467.985	11.591.640	(24.855.156)	(19.006.590)	23.588.700	12.012.634	29.023.780
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ chênh lệch cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	9.060.070	7.164.497	9.467.985	11.591.640	(24.855.156)	(19.006.590)	23.588.700	12.012.634	29.023.780

(*) Các khoản này không tính đến dự phòng rủi ro



26.2. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng và công ty con được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng và công ty con cũng là VND, một phần là vàng, Đô la Mỹ, Đồng Euro và các ngoại tệ khác. Ngân hàng và công ty con đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng và công ty con sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 như sau:

26.2. Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Chỉ tiêu	VNĐ	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi	Các loại ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng cộng
Tài sản						
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	1.026.628	137.350	760.101	132.125	296.256	2.352.460
II- Tiền gửi tại NHNN	2.179.276	-	724.697	-	-	2.903.973
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	23.378.825	48.443	18.966.609	-	1.015.426	43.409.303
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-
V- Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	8.879.883	(59.040)	(8.405.214)	-	(108.459)	307.170
VI- Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	153.812.500	561	9.205.506	670	-	163.019.237
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	24.426.014	-	-	-	-	24.426.014
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	212.868	-	-	-	-	212.868
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư (*)	3.881.752	-	-	-	-	3.881.752
X- Tài sản có khác (*)	3.331.234	1	43.105	-	-	3.374.340
Tổng tài sản	221.128.980	127.315	21.294.804	132.795	1.203.223	243.887.117
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu						
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN các TCTD khác	16.912.420	16	12.300.113	-	37	29.212.586
II- Tiền gửi của khách hàng	149.830.358	129.087	7.874.029	-	465.445	158.298.919
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-
IV- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-
V- Phát hành giấy tờ có giá	21.470.017	-	-	-	-	21.470.017
VI- Các khoản nợ khác	4.856.837	3.080	341.485	-	680.413	5.881.815
VII- Vốn và các quỹ	26.631.796	-	-	-	-	26.631.796
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	219.701.428	132.183	20.515.627	-	1.145.895	241.495.133
Trạng thái tiền tệ nội bảng	1.427.552	(4.868)	779.177	132.795	57.328	2.391.984
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	(2.657)	(313.020)	(5.276)	(48.655)	(369.608)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	1.427.552	(7.525)	466.157	127.519	8.673	2.022.376

(*) Các khoản này không tính đến dự phòng rủi ro

26.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng và công ty con gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng và công ty con có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng và công ty con huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng và công ty con, đồng thời Ngân hàng và công ty con có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng và công ty con cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo đến ngày thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng và công ty con:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại vào tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD, các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/ nợ tài chính khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định và Ngân hàng có ý định nắm giữ lâu dài;
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán từ các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;

26.3. Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 – 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	2.352.460	-	-	-	-	2.352.460
II- Tiền gửi tại NHNN	-	-	2.903.973	-	-	-	-	2.903.973
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	41.202.103	2.207.200	-	-	-	43.409.303
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
V- Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	101.780	31.307	173.402	681	-	307.170
VI- Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	3.972.965	4.613.600	18.876.587	40.051.922	37.065.799	19.847.798	38.590.566	163.019.237
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	800.000	100.000	1.681.521	8.284.975	13.559.518	24.426.014
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	212.868	212.868
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	3	312	8.588	541.325	3.331.524	3.881.752
X- Tài sản có khác (*)	473.505	-	881.502	501.628	652.403	809.520	55.782	3.374.340
Tổng tài sản	4.446.470	4.613.600	67.118.408	42.892.369	39.581.713	29.484.299	55.750.258	243.887.117
Nợ phải trả								
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	21.343.354	6.277.728	1.591.504	-	-	29.212.586
II- Tiền gửi của khách hàng	-	-	43.469.793	38.870.753	73.952.863	2.005.510	-	158.298.919
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
IV- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	-	4.200.000	6.500.000	9.200.000	1.570.017	-	21.470.017
VI- Các khoản nợ khác	-	-	2.014.942	1.790.613	1.899.224	177.036	-	5.881.815
Tổng nợ phải trả	-	-	71.028.089	53.439.094	86.643.591	3.752.563	-	214.863.337
Mức chênh thanh khoản ròng	4.446.470	4.613.600	(3.909.681)	(10.546.725)	(47.061.878)	25.731.736	55.750.258	29.023.780

(*) Các khoản này không tính đến dự phòng rủi ro

Thuyết minh tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Chỉ tiêu	Tại ngày 30.09.2026	Tại ngày 31.12.2025
I. Tiền mặt tại quỹ	2.352.460	2.135.895
II. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	2.903.973	6.358.545
III. Chứng khoán có thời hạn thu hồi dưới 3 tháng kể từ ngày mua	-	-
IV. Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	43.409.303	42.348.308
1. Tiền gửi không kỳ hạn	3.072.663	3.655.246
2. Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD dưới 3 tháng	40.336.640	38.693.062
Tổng cộng	48.665.736	50.842.748

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Lập bảng

Phuong

Lưu Thúy Phương

Kế toán trưởng

p

Lã Quang Trung

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Huyền Trang